ACA MT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG

Phòng 1301, Tháp B Toà nhà Dầu khí, số 7, đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, Nghệ An

Điện thoại:(0238)3 848 810 - Web: kiemtoanmientrung.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Nghệ An, tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phan Huy Thịnh	Thành viên
Ông Đậu Tuấn Hường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Huy Thịnh	Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Thọ	Trưởng ban
Bà Trương Thị Mây	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 2900619... CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU H.DIỄN CHÂU - T.NGHỆ AN

Phan Huy Thịnh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
ACA MT CONSULTING AND AUDITING COMPANY LIMITED
Phòng 1301, Tháp B Toà nhà Dầu khí, số 7, Đường Quang Trung, P. Thành Vinh, Nghệ An
Room 1301, Tower B Petro Building, No. 7, Quang Trung Street, Thanh Vinh ward, Nghe An
Tel:(0238)3 848 810 - Web: kiemtoanmientrung.com - Email: linhtxaca@gmail.com

Số: 02.270226/BCKT- ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N 2900843140 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
TP VINH-T NGHỆ AN

Trần Xuân Linh
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3406-2023-257-1

Lương Thị Mùi
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4846-2024-257-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.053.057.132**	**7.125.752.656**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.907.341.909**	**3.901.266.161**
111	1. Tiền		3.907.341.909	3.901.266.161
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**318.618.900**	**449.953.001**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	583.438.000	449.953.001
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.148.000	
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(314.967.100)	
140	**III. Hàng tồn kho**	**6**	**1.825.110.949**	**1.759.750.429**
141	1. Hàng tồn kho		1.825.110.949	1.759.750.429
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.001.985.374**	**1.014.783.065**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	55.380.993	36.319.722
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		815.021.822	881.036.848
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	131.582.559	97.426.495
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**28.114.253.272**	**27.176.733.912**
220	**I. Tài sản cố định**		**13.957.929.103**	**11.518.070.506**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	13.957.929.103	11.518.070.506
222	*- Nguyên giá*		*29.473.252.635*	*25.041.298.291*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.515.323.532)*	*(13.523.227.785)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**7**	**13.900.574.390**	**15.333.242.439**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.900.574.390	15.333.242.439
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**255.749.779**	**325.420.967**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	255.749.779	325.420.967
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**35.167.310.404**	**34.302.486.568**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.667.725.743**	**880.257.665**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.667.725.743**	**880.257.665**
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	332.000.000	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	24.362.140	7.524.965
314	3. Phải trả người lao động		342.167.193	324.572.346
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	99.969.634	100.372.486
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		4.469.600	2.307.407
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	812.500.000	390.980.864
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.257.176	54.499.597
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**33.499.584.661**	**33.422.228.903**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**33.499.584.661**	**33.422.228.903**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.913.040.000	27.913.040.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*27.913.040.000*	*27.913.040.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		143.867.433	115.872.517
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.677.228	93.316.386
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*142.677.228*	*93.316.386*
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		5.300.000.000	5.300.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**35.167.310.404**	**34.302.486.568**

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Mây	Trương Thị Mây	Phan Huy Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**14.065.884.871**	**12.413.382.258**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.065.884.871**	**12.413.382.258**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**16**	**9.811.715.435**	**8.180.046.509**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.254.169.436**	**4.233.335.749**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.616.809	2.305.827
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	
25	8. Chi phí bán hàng	17	1.194.023.537	1.038.647.933
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	2.914.601.200	3.075.565.774
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**149.161.508**	**121.427.939**
31	11. Thu nhập khác	19	937.827.242	13.406.800
32	12. Chi phí khác	20	915.088.475	18.189.256
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22.738.767**	**(4.782.456)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**171.900.275**	**116.645.483**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	29.223.047	23.329.097
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**142.677.228**	**93.316.386**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**51**	**10**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**22**	**51**	**10**

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Mây	Trương Thị Mây	Phan Huy Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.353.889.281	13.195.571.331
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(7.211.708.996)	(4.156.309.661)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.615.057.480)	(4.512.444.581)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(60.000.000)	(80.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	905.000.000	
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.084.968.519)	(652.517.998)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***3.287.154.286***	***3.794.299.091***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.284.695.347)	(2.050.466.910)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.616.809	2.305.897
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(3.281.078.538)***	***(2.048.161.013)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**6.075.748**	**1.746.138.078**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3.901.266.161**	**2.155.128.083**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3.907.341.909**	**3.901.266.161**

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Mây	Trương Thị Mây	Phan Huy Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Diễn Châu tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Diễn Châu, là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu. Công ty đăng ký lần đầu ngày 03/03/2005, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900619702, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 25/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 27.913.040.000 VND chia thành 2.791.304 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025 là 27.913.040.000 VND.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dùng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Xóm Yên Quang, xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 19 người (tại ngày 31/12/2024 là 19 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Nợ phải trả (tiếp theo)

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.14 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.15 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.16 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	69.678.643	2.796.337.098
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.837.663.266	1.104.929.063
Tổng	**3.907.341.909**	**3.901.266.161**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**583.438.000**	**449.953.001**
- UBND xã Diễn Vạn (nay là UBND Xã Đức Châu)	449.953.000	449.953.001
- UBND xã Diễn Kỷ (nay là UBND Xã Đức Châu)	133.485.000	-

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**(314.967.100)**	**-**
Dự phòng phải thu khách hàng	(314.967.100)	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.450.999.429	-	1.681.788.019	-
Chi phí SXKD dở dang	374.111.520	-	77.962.410	-
Tổng	**1.825.110.949**	**-**	**1.759.750.429**	**-**

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trạm bơm cấp 2	-	1.035.475.422
- Công trình di dời cải tạo hệ thống cấp nước sạch phục vụ GPMB thực hiện dự án đường ven biển từ Nghi Sơn - Cửa Lò	89.444.204	-
- Công trình di dời đường ống phục vụ mở rộng quốc lộ 7A qua địa bàn Diễn Châu	377.485.732	864.122.563
- Công trình thay đổi nguồn nước thô bị ô nhiễm (*)	13.433.644.454	13.433.644.454
Tổng	**13.900.574.390**	**15.333.242.439**

(*) Công ty đang được Nhà nước giao quản lý và theo dõi dự án thay đổi nguồn nước thô bị ô nhiễm dở dang với tổng mức đầu tư là 26.073.030.000 VND. Công trình được đầu tư bởi nguồn Ngân sách Nhà nước. Khi Nhà nước thanh toán, Công ty được ghi tăng Nguồn vốn xây dựng cơ bản tương ứng với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Năm 2018, Công ty đã thực hiện ghi giảm Nguồn vốn xây dựng cơ bản và tăng vốn điều lệ số tiền 9.400.000.000 VND theo Quyết định số 4684/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Nghệ An. Theo Nghị quyết số 2004/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/04/2025 đã có tờ trình về việc dừng thực hiện vĩnh viễn dự án, tuy nhiên Công ty đang chờ ý kiến phản hồi từ các cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**7.966.491.351**	**1.262.241.476**	**15.812.565.464**	**25.041.298.291**
Số tăng trong năm	3.594.735.954	837.218.390	-	4.431.954.344
- Mua sắm TSCĐ trong năm	-	*837.218.390*	-	837.218.390
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*3.594.735.954*	-	-	*3.594.735.954*
Số dư cuối năm	**11.561.227.305**	**2.099.459.866**	**15.812.565.464**	**29.473.252.635**
Trong đó:				
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	*126.690.044*	*652.196.309*	*2.559.541.840*	*3.338.428.193*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**3.143.866.350**	**832.914.031**	**9.546.447.405**	**13.523.227.785**
Số tăng trong năm	564.500.018	180.388.556	1.247.207.173	1.992.095.747
- Khấu hao TSCĐ trong năm	*564.500.018*	*180.388.556*	*1.247.207.173*	*1.992.095.747*
Số dư cuối năm	**3.708.366.368**	**1.013.302.587**	**10.793.654.578**	**15.515.323.532**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.822.625.001	429.327.445	6.266.118.059	11.518.070.506
Tại ngày cuối năm	**7.852.860.937**	**1.086.157.279**	**5.018.910.886**	**13.957.929.103**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**55.380.993**	**36.319.722**
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.380.993	19.847.222
- Chi phí sửa chữa	-	16.472.500
b) Dài hạn	**255.749.779**	**325.420.967**
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.979.809	147.165.088
- Chi phí sửa chữa	32.876.658	130.329.115
- Các khoản khác	76.893.312	47.926.764

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**332.000.000**	-
- Công ty TNHH Wooin Vina	100.000.000	-
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	232.000.000	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	(7.858.000)	768.865.230	772.291.230	(11.284.000)
Thuế TNDN	(87.381.178)	29.223.047	60.000.000	(118.158.131)
Thuế TNCN	(46.889)	20.369.578	19.033.610	1.289.079
Thuế tài nguyên	(86.876)	-	-	(86.876)
Thuế nhà đất	(54.839)	-	-	(54.839)
Thuế khác	(1.998.713)	3.000.000	3.000.000	(1.998.713)
Phí, lệ phí	7.524.965	302.772.624	287.224.528	23.073.061
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	97.426.495			131.582.559
- Trình bày là phải trả	7.524.965			24.362.140

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**99.969.634**	**100.372.486**
Trích trước chi phí tiền điện	55.585.920	58.625.600
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Chi phí nước thô	44.383.714	41.746.886

13 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	**812.500.000**	**390.980.864**
Dự phòng quỹ tiền lương	-	390.980.864
Dự phòng Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	812.500.000	-

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Đại diện chủ sở hữu là UBND tỉnh Nghệ An	26.754.710.000	95,85	26.754.710.000	95,85
Vốn góp của các đối tượng khác	1.158.330.000	4,15	1.158.330.000	4,15
Tổng	**27.913.040.000**	**100,00**	**27.913.040.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*27.913.040.000*	*27.913.040.000*
- Vốn góp cuối năm	*27.913.040.000*	*27.913.040.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.791.304	2.791.304
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.791.304	2.791.304
- Cổ phiếu phổ thông	*2.791.304*	*2.791.304*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.791.304	2.791.304
- Cổ phiếu phổ thông	*2.791.304*	*2.791.304*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

15 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	12.020.648.833	11.607.926.354
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	2.045.236.038	805.455.904
Tổng	**14.065.884.871**	**12.413.382.258**

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	7.880.516.942	7.505.451.945
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	1.931.198.493	674.594.564
Tổng	**9.811.715.435**	**8.180.046.509**

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.130.047.781	1.038.647.933
Chi phí bằng tiền khác	63.975.756	-
Tổng	**1.194.023.537**	**1.038.647.933**

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.057.310.861	1.315.007.897
Chi phí vật liệu quản lý	45.542.503	49.866.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.516.030	33.552.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.646.750	189.060.652
Thuế, phí và lệ phí	10.346.400	10.346.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.038.195	168.437.556
Chi phí bằng tiền khác	1.242.200.461	1.309.294.201
Tổng	**2.914.601.200**	**3.075.565.774**

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
10% phí BVMT được giữ lại	32.825.139	13.375.592
Tiền đền bù khôi phục mạng lưới cấp nước Quốc lộ 7	905.000.000	-
Các khoản khác	2.103	31.208
Tổng	**937.827.242**	**13.406.800**

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
10% phí BVMT được giữ lại chi cho nhân viên thu nước	32.825.139	13.375.592
Chi phí khôi phục mạng lưới cấp nước Quốc lộ 7	880.800.041	
Các khoản bị phạt	1.463.295	4.813.664
Các khoản khác		-
Tổng	**915.088.475**	**18.189.256**

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Năm 2024, Công ty có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2025 là 17%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	171.900.275	116.645.483
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	171.900.275	116.645.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29.223.047**	**23.329.097**

22 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	142.677.228	93.316.386
Các khoản điều chỉnh:	-	(65.321.470)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(65.321.470)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	142.677.228	27.994.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.791.304	2.791.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**51**	**10**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Cấp nước Diễn Châu không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.762.370.431	1.118.461.922

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Trương Thị Mây	Trương Thị Mây	Phan Huy Thịnh

Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**27.913.040.000**	**88.759.069**	**90.378.162**	**5.300.000.000**	**33.392.177.231**
Lãi trong năm trước	-	-	93.316.386	-	93.316.386
Phân phối lợi nhuận	-	27.113.448	(90.378.162)	-	(63.264.714)
Số dư cuối năm trước	**27.913.040.000**	**115.872.517**	**93.316.386**	**5.300.000.000**	**33.422.228.903**
Lãi trong năm nay	-	-	142.677.228	-	142.677.228
Phân phối lợi nhuận(*)	-	27.994.916	(93.316.386)	-	(65.321.470)
Số dư cuối năm nay	**27.913.040.000**	**143.867.433**	**142.677.228**	**5.300.000.000**	**33.499.584.661**

(*) Theo Nghị quyết số 2004/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		93.316.386
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30	27.994.916
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70	65.321.470

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ACA MIỀN TRUNG
ACA MT CONSULTING AND AUDITING COMPANY LIMITED
Phòng 1301, Tháp B Toà nhà Dầu khí, số 7, đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, Nghệ An
Room 1301, Tower B Petro Building, No.7, Quang Trung Street, Thanh Vinh Ward, Nghe An
Tel:(0238)3 848 810 - Web: kiemtoanmientrung.com - Email: linhtxaca@gmail.com

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

UBND TỈNH NGHỆ AN
CTY CP CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	**449.953.000**	
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	449.953.000	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		

d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		**D (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			**-89.901.530**	**-35.579.218**
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**27.913.040.000**	**27.913.040.000**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**1.124.230.479**	**838.065.129**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.124.230.479	838.065.129
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**1.141.549.368**	**892.387.441**
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		**D (đồng)**	**-107.220.419**	**-89.901.530**
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	**4.843.265.495**	**4.710.612.815**
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	**19**	**19**
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	**254.908.710,3**	**247.926.990,3**

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Diễn Châu,ngày 12 tháng 3 năm 2026

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ *(Ký tên, đóng dấu)*

HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN/CÔNG TY TNHH 02TV TRỞ LÊN *(Ký tên)*

M.S.D.N: 2900619702 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC DIỄN CHÂU
H.DIỄN CHÂU - T.NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC

Phan Huy Thịnh